

Số: 61 /QĐ-KKT

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÂN PHONG TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Thông báo số 771/TB-STC ngày 11/3/2022 của Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 cho Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng và Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa (theo các biểu đính kèm).

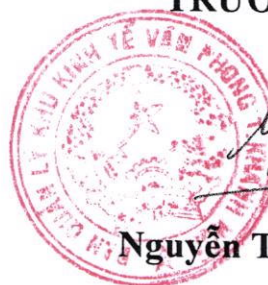
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng và đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /...

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (VBĐT);
- Sở Tài chính (VBĐT);
- Lưu: VT, KHTH, PTTV, 03.

TRƯỞNG BAN




Nguyễn Trọng Hoàng



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

Đơn vị: Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong

(Kèm theo Quyết định số: 61/QĐ-KKT ngày 28/4/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán		Thực hiện	
		Số báo cáo	Số thẩm định	Số báo cáo	Số thẩm định
A	B	1	2	3	4
I	PHÍ				
1	Phí thẩm định thiết kế cơ sở				
	- Tổng số thu	30.000.000	30.000.000	28.113.000	28.113.000
	- Số phải nộp NSNN	15.000.000	15.000.000	14.056.500	14.056.500
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	15.000.000	15.000.000	14.056.500	14.056.500
II	LỆ PHÍ				
1	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh				
	- Tổng số thu	40.000.000	40.000.000	115.650.000	115.650.000
	- Số phải nộp NSNN	40.000.000	40.000.000	115.650.000	115.650.000
2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng				
	- Tổng số thu	2.000.000	2.000.000	1.230.000	1.230.000
	- Số phải nộp NSNN	2.000.000	2.000.000	1.230.000	1.230.000
3	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch				
	- Tổng số thu	8.000.000	8.000.000		
	- Số phải nộp NSNN	8.000.000	8.000.000		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÂN PHONG
 (Kèm theo Quyết định số: 24/QĐ-KKT ngày 28/4/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÂN PHONG								BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HẠ TẦNG KHU KINH TẾ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP		
			TỔNG SỐ	CỘNG	LOẠI 250		LOẠI 280		LOẠI 340		CỘNG	LOẠI 340	
					TỔNG SỐ	KHOẢN 278	TỔNG SỐ	KHOẢN 338	TỔNG SỐ	KHOẢN 341		TỔNG SỐ	KHOẢN 341
A	B	C	1=2+9	2=3+5+7	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC												
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	561.987.225	561.987.225					561.987.225	561.987.225			
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	561.987.225	561.987.225					561.987.225	561.987.225			
	- Kinh phí đã nhận	03											
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	561.987.225	561.987.225					561.987.225	561.987.225			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05											
	- Kinh phí đã nhận	06											
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07											
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	6.123.000.000	6.103.000.000	50.000.000	50.000.000	1.249.000.000	1.249.000.000	4.804.000.000	4.804.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	4.244.000.000	4.244.000.000					4.244.000.000	4.244.000.000			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.879.000.000	1.859.000.000	50.000.000	50.000.000	1.249.000.000	1.249.000.000	560.000.000	560.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	6.684.987.225	6.664.987.225	50.000.000	50.000.000	1.249.000.000	1.249.000.000	5.365.987.225	5.365.987.225	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	4.805.987.225	4.805.987.225					4.805.987.225	4.805.987.225			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.879.000.000	1.859.000.000	50.000.000	50.000.000	1.249.000.000	1.249.000.000	560.000.000	560.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	6.267.828.727	6.252.228.727	14.960.000	14.960.000	1.194.938.000	1.194.938.000	5.042.330.727	5.042.330.727	15.600.000	15.600.000	15.600.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	4.571.316.237	4.571.316.237					4.571.316.237	4.571.316.237			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.696.512.490	1.680.912.490	14.960.000	14.960.000	1.194.938.000	1.194.938.000	471.014.490	471.014.490	15.600.000	15.600.000	15.600.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	6.267.828.727	6.252.228.727	14.960.000	14.960.000	1.194.938.000	1.194.938.000	5.042.330.727	5.042.330.727	15.600.000	15.600.000	15.600.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	4.571.316.237	4.571.316.237					4.571.316.237	4.571.316.237			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.696.512.490	1.680.912.490	14.960.000	14.960.000	1.194.938.000	1.194.938.000	471.014.490	471.014.490	15.600.000	15.600.000	15.600.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	241.017.510	236.617.510	35.040.000	35.040.000	54.062.000	54.062.000	147.515.510	147.515.510	4.400.000	4.400.000	4.400.000
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21							59.000.000	59.000.000			
	- Đã nộp NSNN	22											
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23											
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24							59.000.000	59.000.000			

[illegible]

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

ĐVT: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	D	E	F	I	2	3	4	5	6
				TỔNG CỘNG (A+B)	6.283.595.997	6.267.828.727			15.767.270	
				A. Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	6.267.995.997	6.252.228.727			15.767.270	
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	4.587.083.507	4.571.316.237			15.767.270	
340	341				4.587.083.507	4.571.316.237			15.767.270	
		6000		Tiền lương	1.995.313.419	1.995.313.419				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.995.313.419	1.995.313.419				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	240.240.000	240.240.000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	240.240.000	240.240.000				
		6100		Phụ cấp lương	698.925.852	698.925.852				
			6101	Phụ cấp chức vụ	138.610.230	138.610.230				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.788.000	1.788.000				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.622.000	11.622.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	6.459.150	6.459.150				
			6124	Phụ cấp công vụ	535.082.472	535.082.472				
			6149	Phụ cấp khác	5.364.000	5.364.000				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.500.000	2.500.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.500.000	2.500.000				
		6200		Tiền thưởng	93.778.000	93.778.000				
			6249	Thưởng khác	93.778.000	93.778.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	102.603.099	102.603.099				
			6299	Chi khác	102.603.099	102.603.099				
		6300		Các khoản đóng góp	527.953.842	527.953.842				
			6301	Bảo hiểm xã hội	408.377.723	408.377.723				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	D	E	F	I	2	3	4	5	6
			6302	Bảo hiểm y tế	70.007.617	70.007.617				
			6303	Kinh phí công đoàn	47.607.000	47.607.000				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.961.502	1.961.502				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	267.070.000	267.070.000				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	258.000.000	258.000.000				
			6449	Chi khác	9.070.000	9.070.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	115.523.031	115.523.031				
			6501	Tiền điện	61.878.907	61.878.907				
			6502	Tiền nước	3.370.264	3.370.264				
			6503	Tiền nhiên liệu	48.065.860	48.065.860				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.208.000	2.208.000				
		6550		Vật tư văn phòng	107.910.300	101.841.300			6.069.000	
			6551	Văn phòng phẩm	45.594.000	39.525.000			6.069.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13.980.000	13.980.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	48.336.300	48.336.300				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	67.702.787	64.717.087			2.985.700	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	9.517.780	6.532.080			2.985.700	
			6603	Cước phí bưu chính	24.748.607	24.748.607				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	18.634.400	18.634.400				
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	6.270.000	6.270.000				
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	132.000	132.000				
			6618	Khoán điện thoại	8.400.000	8.400.000				
		6650		Hội nghị	1.200.000	1.200.000				
			6699	Chi phí khác	1.200.000	1.200.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	D	E	F	I	2	3	4	5	6
		6700		Công tác phí	61.171.000	61.171.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.106.000	2.106.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.825.000	2.825.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.200.000	3.200.000				
			6704	Khoản công tác phí	48.650.000	48.650.000				
			6749	Chi khác	4.390.000	4.390.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	16.918.000	16.918.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	11.899.000	11.899.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	5.019.000	5.019.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	56.966.700	56.966.700				
			6901	Ô tô dùng chung	3.710.000	3.710.000				
			6907	Nhà cửa	17.525.200	17.525.200				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	31.100.000	31.100.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.611.500	2.611.500				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.020.000	2.020.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	105.386.462	105.386.462				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.680.000	2.680.000				
			7049	Chi khác	102.706.462	102.706.462				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	2.500.000	2.500.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.500.000	2.500.000				
		7750		Chi khác	80.039.665	73.327.095			6.712.570	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.087.000	5.087.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	19.903.095	19.903.095				
			7761	Chi tiếp khách	10.840.000	10.840.000				
			7799	Chi các khoản khác	44.209.570	37.497.000			6.712.570	
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	16.092.000	16.092.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	D	E	F	I	2	3	4	5	6
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	16.092.000	16.092.000				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	27.289.350	27.289.350				
			8049	Chi hỗ trợ khác	27.289.350	27.289.350				
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.680.912.490	1.680.912.490				
250	278				14.960.000	14.960.000				
		6550		Vật tư văn phòng	1.780.000	1.780.000				
			6551	Văn phòng phẩm	1.780.000	1.780.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	13.180.000	13.180.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13.180.000	13.180.000				
280	338				1.194.938.000	1.194.938.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	975.873.000	975.873.000				
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	975.873.000	975.873.000				
		8150		Chi quy hoạch	219.065.000	219.065.000				
			8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	219.065.000	219.065.000				
340	341				471.014.490	471.014.490				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	9.722.690	9.722.690				
			6503	Tiền nhiên liệu	9.722.690	9.722.690				
		6550		Vật tư văn phòng	20.200.000	20.200.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	20.200.000	20.200.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	42.400.000	42.400.000				
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	35.400.000	35.400.000				
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	7.000.000	7.000.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	D	E	F	I	2	3	4	5	6
		6700		Công tác phí	11.166.000	11.166.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.191.000	6.191.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.400.000	1.400.000				
			6704	Khoản công tác phí	2.800.000	2.800.000				
			6749	Chi khác	775.000	775.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	32.596.000	32.596.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	12.400.000	12.400.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	20.196.000	20.196.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	142.030.000	142.030.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	53.200.000	53.200.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	88.830.000	88.830.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	136.878.800	136.878.800				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.285.000	10.285.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	113.593.800	113.593.800				
			7049	Chi khác	13.000.000	13.000.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	5.700.000	5.700.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.700.000	5.700.000				
		7750		Chi khác	70.321.000	70.321.000				
			7761	Chi tiếp khách	16.271.000	16.271.000				
			7799	Chi các khoản khác	54.050.000	54.050.000				
				B. Ban Quản lý dự án hạ tầng Khu kinh tế và Khu công nghiệp	15.600.000	15.600.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	15.600.000	15.600.000				
340	341				15.600.000	15.600.000				
		7750		Chi khác	15.600.000	15.600.000				
			7799	Chi các khoản khác	15.600.000	15.600.000				

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN TÍCH QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số: 61/QĐ-KKT ngày 28/4/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

ĐVT: Đồng

ST T	Tên đơn vị (nội dung)	Loại - Khoản	Nguồn (12,13,14,15 ,16)	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2021		Dự toán điều chỉnh			Dự toán bổ sung theo Quyết định của UBND tỉnh		Dự toán được sử dụng trong năm	Quyết toán	DT còn lại	Chuyển nguồn năm sau	Hủy tại KBNN	
					Dự toán giao đầu năm 2021 (chưa trừ 10% tiết kiệm NS giữ)	10% tiết kiệm ngân sách giữ	Số Quyết định	Tăng(+)	Giảm(-)	Số Quyết định	Dự toán bổ sung					Số hủy 10% tiết kiệm theo chỉ đạo của BTC (Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh)	Số hủy còn lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5+6-7+9-10+12	14	15=13-14	16	17	18=15-16-17
	Tổng cộng			561.987.225	6.078.000.000	149.000.000		183.000.000	1.821.000.000		1.832.000.000	6.684.987.225	6.267.828.727	417.158.498	176.140.988	89.000.000	152.017.510
A	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong			561.987.225	6.058.000.000	149.000.000		183.000.000	1.821.000.000		1.832.000.000	6.664.987.225	6.252.228.727	412.758.498	176.140.988	89.000.000	147.617.510
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			393.754.308	3.763.000.000				169.000.000			3.987.754.308	3.921.666.963	66.087.345	7.087.345	59.000.000	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	340-341	Nguồn 13		2.810.000.000		3187/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 3653/QĐ-UBND ngày 25/10/2021		118.000.000			2.692.000.000	2.807.419.839	-115.419.839	-115.419.839		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	340-341	Nguồn 13	393.754.308	953.000.000		3187/QĐ-UBND ngày 29/9/2021		51.000.000			1.295.754.308	1.114.247.124	181.507.184	122.507.184	59.000.000	
2	Kinh phí thực hiện CCTL			168.232.917	650.000.000							818.232.917	649.649.274	168.583.643	168.583.643		
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	340-341	Nguồn 14	168.232.917	106.000.000							274.232.917	105.649.274	168.583.643	168.583.643		
	- BS tiền lương theo ND 47/2017/NĐ-CP, ND 72/2018/NĐ-CP, ND 38/2019/NĐ-CP	340-341	Nguồn 14		544.000.000							544.000.000	544.000.000				
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				1.645.000.000	149.000.000		183.000.000	1.652.000.000		1.832.000.000	1.859.000.000	1.680.912.490	178.087.510	470.000	30.000.000	147.617.510
	- Kinh phí bổ sung chế độ LỄ, Tết Nguyên Đán	340-341	Nguồn 12		48.000.000							48.000.000	44.050.000	3.950.000			3.950.000
	- Kinh phí xúc tiến đầu tư	340-341	Nguồn 12		200.000.000	20.000.000						180.000.000	117.244.690	62.755.310		13.000.000	49.755.310
	- Kinh phí nhuận bút, thù lao đăng thông tin điện tử Ban	340-341	Nguồn 12		20.000.000							20.000.000	18.970.800	1.029.200			1.029.200
	- Kinh phí thuê đặt máy chủ	340-341	Nguồn 12		21.000.000							21.000.000	20.196.000	804.000			804.000
	- Kinh phí sự nghiệp môi trường	340-341	Nguồn 12		119.000.000	12.000.000	4068/QĐ-UBND ngày 10/11/2021		96.000.000			11.000.000		11.000.000		11.000.000	
	- Kinh phí mua sắm tài sản	340-341	Nguồn 12		54.000.000							54.000.000	53.200.000	800.000			800.000
	- Kinh phí phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Ban	340-341	Nguồn 12		70.000.000	7.000.000						63.000.000	55.200.000	7.800.000		6.000.000	1.800.000
	- Kinh phí xử lý tài liệu tích đồng	340-341	Nguồn 12		13.000.000							13.000.000	13.000.000				
	- Kinh phí hỗ trợ Cụm trưởng khối thi đua tỉnh năm 2021	340-341	Nguồn 12							831/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	10.000.000	10.000.000	10.000.000				
	- Kinh phí lập hồ sơ đo đạc xác định vị trí diện tích, hiện trạng rừng phi lao chống cát trôi tại Đầm Môn	340-341	Nguồn 12							1993/QĐ- UBND ngày 15/7/2021	95.000.000	95.000.000	94.623.000	377.000			377.000

ST T	Tên đơn vị (nội dung)	Loại - Khoản	Nguồn (12,13,14,15 ,16)	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2021		Dự toán điều chỉnh			Dự toán bổ sung theo Quyết định của UBND tỉnh		Dự toán được sử dụng trong năm	Quyết toán	DT còn lại	Chuyển nguồn năm sau	Hủy tại KBNN	
					Dự toán giao đầu năm 2021 (chưa trừ 10% tiết kiệm NS giữ)	10% tiết kiệm ngân sách giữ	Số Quyết định	Tăng(+)	Giảm(-)	Số Quyết định	Dự toán bổ sung					Số hủy 10% tiết kiệm theo chỉ đạo của BTC (Quyết định số 2211/QĐ- UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh)	Số hủy còn lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5+6-7+9-10+12	14	15=13-14	16	17	18=15-16-17
	- Kinh phí mua sắm tài sản	340-341	Nguồn 15							3806/QĐ- UBND ngày 28/10/2021	45.000.000	45.000.000	44.530.000	470.000	470.000		
	- Kinh phí sự nghiệp môi trường	250-278	Nguồn 12				4068/QĐ-UBND ngày 10/11/2021		100.000.000	879/QĐ-UBND ngày 07/4/2021	150.000.000	50.000.000	14.960.000	35.040.000			35.040.000
	- Kinh phí duy tu bảo dưỡng các tuyến đường	280-338	Nguồn 12		1.100.000.000	110.000.000						990.000.000	975.873.000	14.127.000			14.127.000
	- Kinh phí thực hiện đo đạc, lập quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Khu vực du lịch tập trung Đồng Nam Ninh Phước	280-338	Nguồn 12				4776/QĐ-UBND ngày 22/12/2021		1.456.000.000	1752/QĐ- UBND ngày 28/6/2021	1.532.000.000	76.000.000	75.629.000	371.000			371.000
	- Kinh phí lập nhiệm vụ khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính và đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	280-338	Nguồn 12				4776/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	183.000.000				183.000.000	143.436.000	39.564.000			39.564.000
B	Ban Quản lý dự án hạ tầng Khu kinh tế và Khu công nghiệp (Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên)				20.000.000							20.000.000	15.600.000	4.400.000			4.400.000
	- Kinh phí bổ sung chế độ lễ, tết	340-341	Nguồn 12		20.000.000							20.000.000	15.600.000	4.400.000			4.400.000

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 61 /QĐ-KKT ngày 28 / 4 /2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Nguồn CCTL năm 2020 mang sang	Nguồn CCTL năm 2021	Nhu cầu CCTL năm 2021	Nguồn CCTL chuyển sang năm 2022
	Tổng cộng	171.841.470	655.622.600	649.649.274	177.814.796
1	Nguồn ngân sách	168.232.917	650.000.000	649.649.274	168.583.643
2	Nguồn thu phí được để lại tạo nguồn CCTL	3.608.553	5.622.600		9.231.153

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

Đơn vị: Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong

(Kèm theo Quyết định số: 61/QĐ-KKT ngày 28/4/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số thẩm định
A	B	I	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu	6.172.695.227	6.172.695.227
	a. Từ NSNN cấp	6.158.638.727	6.158.638.727
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	14.056.500	14.056.500
2	Chi phí	5.916.405.997	5.916.405.997
	a. Chi phí hoạt động	5.900.638.727	5.900.638.727
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
	c. Chi phí hoạt động thu phí	15.767.270	15.767.270
3	Thặng dư/thâm hụt	256.289.230	256.289.230
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu		
2	Chi phí		
3	Thặng dư/thâm hụt		
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu		
2	Chi phí		
3	Thặng dư/thâm hụt		
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác		
2	Chi phí khác		
3	Thặng dư/thâm hụt		
V	Chi phí thuế TNDN		
VI	Các khoản phải nộp NSNN khác		
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	256.289.230	256.289.230
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	258.000.000	258.000.000
2	Phân phối cho các quỹ		
3	Kinh phí cải cách tiền lương	5.622.600	5.622.600